



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
ĐƯỜNG SỐ 15, KCN PHÚ MỸ I, H. TÂN THÀNH, TỈNH BRVT
MST: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV NĂM 2015**

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		465,013,175,169	521,087,847,405
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		281,710,813,470	288,734,892,821
1. Tiền	111	6.	32,310,813,470	126,619,892,821
2. Các khoản tương đương tiền	112		249,400,000,000	162,115,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	7.	13,000,000,000	40,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	40,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		134,982,173,591	157,495,348,318
1. Phải thu của khách hàng	131		132,158,317,364	153,510,756,890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,325,821,933	3,684,831,426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.	1,750,218,889	7,329,351,510
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,252,184,595)	(7,029,591,508)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		26,446,863,900	21,931,573,085
1. Hàng tồn kho	141	9.	26,446,863,900	21,931,573,085
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		8,873,324,208	12,926,033,181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,347,026,069	7,515,757,001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		524,215,318	5,023,983,908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.	2,082,821	2,082,821
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	384,209,451
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178,658,729,861	120,434,292,003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		936,000,000	334,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.08		
5. Phải thu dài hạn khác	216		936,000,000	334,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	10.	170,817,116,061	109,822,617,254
1. TSCĐ hữu hình	221		170,390,481,805	109,110,332,709
- Nguyên giá	222		679,452,127,701	554,228,241,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(509,061,645,896)	(445,117,908,679)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		426,634,256	712,284,545
- Nguyên giá	228		1,009,806,700	1,009,806,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(583,172,444)	(297,522,155)
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		-	2,632,049,006
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2,632,049,006
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6,905,613,800	7,645,625,743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12.	6,905,613,800	7,645,625,743
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		643,671,905,030	641,522,139,408

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		245,162,128,157	209,154,360,421
I. NỢ NGẮN HẠN	310		201,126,868,065	184,284,573,426
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		100,003,964,075	122,303,826,744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.	7,935,788,424	5,550,376,499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9,890,753,381	3,353,545,179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,323,265,315	5,199,471,738
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		41,302,472,337	3,272,089,765
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.	38,121,860,356	44,605,236,280
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,548,764,177	27,221
II. NỢ DÀI HẠN	330	15.	44,035,260,092	24,869,786,995
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1,633,156,075	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		35,447,656,378	17,915,339,356
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,954,447,639	6,954,447,639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		398,509,776,873	432,367,778,987
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		398,509,776,873	432,367,778,987
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	420		9,179,045,649	3,554,581,745
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		46,226,828,725	40,602,364,821
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		71,411,492,499	116,518,422,421
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		643,671,905,030	641,522,139,408

Vũng Tàu, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Người lập



Phan Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	17.	258,554,478,784	275,102,433,305	950,207,897,486	1,085,581,454,172
2. Doanh thu thuần	10		258,554,478,784	275,102,433,305	950,207,897,486	1,085,581,454,172
3. Giá vốn hàng bán	11		196,587,654,212	223,345,335,552	717,534,764,477	856,053,296,010
4. Lợi nhuận gộp	20		61,966,824,572	51,757,097,753	232,673,133,009	229,528,158,162
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.	2,211,245,440	2,359,225,669	8,857,362,432	14,308,148,402
6. Chi phí tài chính	22	19.	1,980,741,389	1,781,796,978	6,211,532,123	7,574,432,723
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,959,847,709	1,746,276,193	6,107,955,735	7,483,151,958
7. Chi phí bán hàng	25		6,128,337,046	1,855,589,124	18,784,468,100	10,767,950,065
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,792,929,928	26,020,692,991	70,220,675,819	89,408,732,158
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38,276,061,649	24,458,244,329	146,313,819,399	136,085,191,618
10. Thu nhập khác	31		14,000,003	21,639,089	32,563,637	1,200,300,428
11. Chi phí khác	32		475,303,032	-	1,105,498,429	7,245,260,685
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(461,303,029)	21,639,089	(1,072,934,792)	(6,044,960,257)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,814,758,620	24,479,883,418	145,240,884,607	130,040,231,361
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.	6,453,850,602	5,513,033,089	26,000,382,546	25,196,579,027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,344,428,664	(2,422,410,505)	740,011,943	(7,645,625,743)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30,016,479,354	21,389,260,834	118,500,490,118	112,489,278,077

Vũng tàu, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Người lập



Phan Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	CHỈ TIÊU Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	145,240,884,607	130,040,231,361
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	64,229,387,506	80,028,708,037
Các khoản dự phòng	03	(3,777,406,913)	7,029,591,508
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(155,660,966)	47,000,265
Chi phí lãi vay	05	6,211,532,123	7,483,151,958
Thu nhập từ tiền gửi	06	(8,701,701,466)	(14,269,835,346)
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	203,047,034,891	210,358,847,783
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18,131,607,210	(2,440,150,836)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,515,489,912)	1,241,087,821
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(18,101,293,878)	29,746,371,549
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(831,269,068)	(650,610,230)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6,131,160,576)	(7,548,709,434)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25,059,565,033)	(44,012,243,738)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,881,350,147
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,548,356,650)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	163,991,506,984	189,575,943,062
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(122,591,837,307)	(89,309,139,550)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư	25	27,000,000,000	25,000,000,000
5. Thu lãi tiền gửi	27	7,879,620,311	15,565,704,925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87,712,216,996)	(48,743,434,625)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	92,721,764,163	37,120,608,400
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(81,672,823,065)	(44,556,226,626)
4. Đã trả tiền cổ tức	36	(94,508,170,500)	(94,504,331,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83,459,229,402)	(101,939,949,326)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7,179,939,414)	38,892,559,111
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	288,734,892,821	249,841,848,415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	155,660,966	485,295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	281,710,614,373	288,734,892,821

Người lập biểu



Phan Thị Kim Thoa

Kế toán Trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Vũng tàu, ngày 08 tháng 01 năm 2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo

Các cổ đông chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sở hữu 55, 2%). Các cổ đông khác sở hữu 44,8% vốn cổ đông.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 226 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 190 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	3-6
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	3-8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự tiền lương. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện số tiền nhượng quyền thuê đất, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 3 năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ I,
Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	240,044,429	172,828,498
Tiền gửi ngân hàng	32,070,769,041	126,447,064,323
Các khoản tương đương tiền	249,400,000,000	162,115,000,000
	281,710,813,470	288,734,892,821

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 4% đến 4.8% (Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015: 4 từ % đến 5.1%).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	13,000,000,000	40,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	13,000,000,000	40,000,000,000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng BIDV với lãi suất được hưởng hàng năm là 4,5% đến 4,8%.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi dự thu	585,718,889	668,049,333
Tạm ứng	219,500,000	379,209,451
Ký quỹ, ký cược	1,881,000,000	339,000,000
Thuế giá trị gia tăng	524,215,318	116,975,785
Phải thu khác	6,544,326,392	6,544,326,392
	3,210,434,207	8,047,560,961

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	22,233,192,640	10,832,695,989
Công cụ, dụng cụ	97,565,688	44,595,416
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,116,105,572	11,054,281,680
	26,446,863,900	21,931,573,085

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 30/09/2015	28,327,423,571	204,050,543,090	433,408,303,009	1,282,982,985	667,069,252,655
Tăng trong quý 4/2015		12,131,822,046		251,053,000	12,382,875,046
Tại ngày 31/12/2015	28,327,423,571	216,182,365,136	433,408,303,009	1,534,035,985	679,452,127,701
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 30/09/2015	9,350,888,051	160,944,810,166	319,011,184,894	838,486,894	490,145,370,005
Khấu hao trong quý 4/2015	231,358,221	6,322,422,701	12,293,380,314	69,114,655	18,916,275,891
Tại ngày 31/12/2015	9,582,246,272	167,267,232,867	331,304,565,208	907,601,549	509,061,645,896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	18,745,177,299	48,915,132,269	102,103,737,801	626,434,436	170,390,481,805

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAMĐường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ I,
Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu**Mẫu số B 09-DN**(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 30/09/2015	<u>18,976,535,520</u>	<u>43,105,732,924</u>	<u>114,397,118,115</u>	<u>444,496,091</u>	<u>176,923,882,650</u>
---------------------	-----------------------	-----------------------	------------------------	--------------------	------------------------

Nguyên giá của tài sản cố định của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 423.264.714.728 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 262.098.482.987 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

		VND
Tại ngày 30/09/2015		1,009,806,700
Tăng trong quý 4/2015		
Tại ngày 31/12/2015		1,009,806,700

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 30/09/2015		513,193,277
Khấu hao trong quý 3/2015		69,979,167
Tại ngày 31/12/2015		583,172,444

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 30/09/2015		496,613,423
Tại ngày 31/12/2015		426,634,256

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,905,613,800	7,645,625,743

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	38,121,860,356	44,605,236,280
	38,121,860,356	44,605,236,280

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	789,685,286	
Thuế thu nhập cá nhân	692,252,536	37,343,410
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,453,850,602	5,513,033,089
	7,935,788,424	5,550,376,499

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	35,447,656,378	17,915,339,356
Nợ thuế tài chính dài hạn		
Tổng cộng	35,447,656,378	17,915,339,356

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

Tại ngày 01 tháng 11 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và rô moóc. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 02 tháng 11 năm 2015. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm đối với Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Công ty đã thế chấp tất cả tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.951.986.273 đồng) theo hợp đồng thế chấp số 286.10.002.0452897.TC.DN ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tại ngày 08 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") để tài trợ mua 10 bồn phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 49.900.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng quý với mức lãi suất là 9%/năm cho lần giải ngân đầu tiên đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi tiền vay sau đó được điều chỉnh mỗi 3 tháng một lần bằng lãi vay cơ sở của khoản vay trung hạn áp dụng cho khách hàng doanh nghiệp công với biên độ 1,35%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số VTU20156141/HĐTC ngày 08 tháng 6 năm 2015. Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 47.844.184.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Tại ngày 22 tháng 4 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình ("ABBank") để tài trợ cho dự án máy nén 250bar và 20 bồn 40ft phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 28.660.342.975 đồng và đáo hạn vào ngày 26 tháng 02 năm 2017. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất là 9%/năm cho kỳ đầu tiên và được điều chỉnh mỗi 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng đảm bảo số 0816.1/15/TC/IV ngày 22 tháng 4 năm 2015. Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 28.660.342.975 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 17.040.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất là 9%/năm cho kỳ đầu tiên và sau đó được điều chỉnh mỗi 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng đảm bảo số 0816.2/15/TC/IV ngày 27 tháng 5 năm 2015. Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 9.023.920.740 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Tại ngày 03 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình để tài trợ cho dự án 10 xe rô moóc và 02 hệ thống PRU phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 8.142.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất là 8%/năm trong 6 tháng đầu tiên và sau đó được điều chỉnh mỗi 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng đảm bảo số 1571/15/TC/IV ngày 03 tháng 6 năm 2015. Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 5.712.060.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26,999,673	26,999,673
+ Cổ phiếu quỹ	<u>327</u>	<u>327</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2015 với số tiền là 149.042.630.000 đồng chiếm tỷ lệ 55.2% (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 149.042.630.000 đồng chiếm tỷ lệ 55.2%). Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	270,000,000,000	1,695,680,000	8,727,793,258	22,686,989,505	(3,270,000)	3,554,581,745	116,298,499,152	422,960,273,660
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	112,489,278,077	112,489,278,077
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(94,498,855,500)	(94,498,855,500)
Phân phối quỹ	-	-	9,187,582,058	-	-	-	(17,770,499,308)	(8,582,917,250)
Số dư tại ngày 01/01/2015	270,000,000,000	1,695,680,000	17,915,375,316	22,686,989,505	(3,270,000)	3,554,581,745	116,518,422,421	432,367,778,987
Lợi nhuận quý 1/2015	-	-	-	-	-	-	22,498,986,221	
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(53,999,346,000)	(53,999,346,000)
Phân phối quỹ	-	-	22,686,989,505	(22,686,989,505)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	270,000,000,000	1,695,680,000	40,602,364,821	-	(3,270,000)	3,554,581,745	85,018,062,642	400,867,419,208
Lợi nhuận quý 2/2015	-	-	-	-	-	-	35,373,116,891	35,373,116,891
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(40,499,509,500)	(40,499,509,500)
Phân phối quỹ	-	-	5,624,463,904	-	-	5,624,463,904	(21,209,055,040)	(9,960,127,232)
Số dư tại ngày 30/06/2015	270,000,000,000	1,695,680,000	46,226,828,725	-	(3,270,000)	9,179,045,649	58,682,614,993	385,780,899,367
Lợi nhuận quý 3/2015	-	-	-	-	-	-	30,611,907,652	30,611,907,652
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(7,400,000,000)	(7,400,000,000)
Số dư tại ngày 30/09/2015	270,000,000,000	1,695,680,000	46,226,828,725	-	(3,270,000)	9,179,045,649	81,894,522,645	408,992,807,019
Lợi nhuận quý 4/2015	-	-	-	-	-	-	30,016,479,354	30,016,479,354
Trích cổ tức 15% đợt 1 năm 2015	-	-	-	-	-	-	(40,499,509,500)	(40,499,509,500)
Số dư tại ngày 31/12/2015	270,000,000,000	1,695,680,000	46,226,828,725	-	(3,270,000)	9,179,045,649	71,411,492,499	398,509,776,873

17. DOANH THU GỘP

	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	258,554,478,784	275,102,433,305

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,912,548,933	2,359,225,669
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	298,696,507	
	2,211,245,440	2,359,225,669

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,959,847,709	1,746,276,193
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20,893,680	35,520,785
	1,980,741,389	1,781,796,978

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37,814,758,620	24,479,883,418
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	3,597,185,073	11,519,347,833
Thu nhập chịu thuế	41,411,943,693	35,999,231,251
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,453,850,602	5,513,033,089

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 22% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011).

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 4-2015	Quý 4-2014
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	109,168,418,991	126,766,192,693
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2,694,365,893	52,856,534,830
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	472,777,727	
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	850,574,092	

